

Số 214/BC-THPTCC

Năm Pò, ngày 15 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2023-2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Văn bản số 2159/SGDDT-KTKĐCLGD ngày 31/08/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2023-2024;

Trường THPT Chà Cang đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo như sau:

I. Quán triệt các văn bản pháp quy

- Triển khai đầy đủ nội dung quy chế thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ viên chức trong cuộc họp cơ quan.

- Triển khai hệ thống văn bản liên quan: Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

II. Thực hiện công khai

1. Nội dung công khai

1.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm 2023-2024

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý: kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được (Có biểu mẫu số 09 theo TT 36 kèm theo).

b) **Chất lượng giáo dục thực tế:** Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2022-2023, số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Có biểu mẫu số 10 theo TT 36 kèm theo).

c) **Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:** Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được

d)Kiểm định cơ sở giáo dục: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đề nghị đánh giá trường chuẩn quốc gia.

1.2 Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (*Có biểu mẫu số 11 theo TT 36 kèm theo*).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên: số lượng giáo viên, cán bộ quản lý được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp (*Có biểu mẫu số 12 theo TT 36 kèm theo*).

1.3 Công khai thu chi tài chính

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường THPT Chà Cang công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai giao dự toán thu chi ngân sách năm 2023 (biểu 2).
- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2022 (biểu 4).
- Thông báo công khai quyết toán thu chi khoản đóng góp của tổ chức cá nhân năm học 2022 -2023.

2. Hình thức và thời điểm công khai

2.1 Hình thức

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm nhà trường bằng hình thức niêm yết thông báo.

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh nhân dân, cán bộ viên chức, học sinh bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường, website: thptchacang.edu.vn để phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của nhà trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường. Phụ huynh luôn yên tâm về chất lượng giáo dục và đã tạo được hương hiệu của nhà trường về chất lượng.

2.2 Thời điểm công khai

Cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 20/9/2023.

Dự toán thu chi tài chính 2023 thông báo và đăng tải sau khi có quyết định phân bổ Ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét. Thời điểm công bố là tháng 6/2023 và cập nhật đầu năm học mới vào tháng 9/2023 hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Đối Với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về các trường THCS trong địa bàn được giao tuyển sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học tại trường: Niêm yết tại bảng tin của nhà trường để học sinh nắm bắt được./.

Nơi nhận

- Sở GD&ĐT;
- Đăng trên Website;
- Dán tại bảng tin nhà trường;
- Lưu: VT. /

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trường Thiện

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 - 2024 (Biểu mẫu 09 - Thông tư 36/2017/TT - BGDDĐT ngày 28/12/2017)

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | |
|-----|---|--|--------|--------|
| | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | 225 HS 70% HS trong độ tuổi, TN THCS ra lớp | | |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình học 35 tuần. Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày đối với cả 3 khối lớp - Dạy môn tự chọn ở các khối lớp với thời lượng 1 tiết/tuần/lớp. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2018 và 2006. Đẩy mạnh dạy học theo chủ đề, dạy học theo chủ đề tích hợp liên môn. - Thực hiện giảng dạy giáo dục hướng nghiệp, HĐ NGLL cho học sinh toàn trường | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <p>* Về phía nhà trường: Chủ động phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với gia đình để xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục. Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu giáo dục. Hiệu trưởng và giáo viên chủ nhiệm lớp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo điều kiện thực hiện Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh theo quy định, ủng hộ hoạt động của cha mẹ học sinh thực hiện nghị quyết đầu năm học. - Định kỳ tổ chức cuộc họp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp để tiếp thu ý kiến của Ban đại diện và cha mẹ học sinh về công tác quản lý của nhà trường, biện pháp phối hợp giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh chậm tiến, giải quyết kiến nghị của cha mẹ học sinh, góp ý kiến đối với hoạt động của các Ban đại diện cha mẹ học sinh. - Hiệu trưởng phân công Ban giám hiệu làm nhiệm vụ thường xuyên phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường trong việc tổ chức hoạt động của các Ban đại diện cha mẹ học sinh và hoạt động của cha mẹ học sinh. <p>* Về phía Ban Đại diện cha mẹ học sinh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với Hiệu trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục theo nội dung được thống nhất tại cuộc họp đầu năm học của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường; - Phối hợp với Hiệu trưởng hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp | | |

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| | | <p>luật, chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ học sinh nhằm nâng cao trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, giáo dục học sinh;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với Hiệu trưởng tổ chức giáo dục học sinh hạnh kiểm yếu tiếp tục rèn luyện trong dịp nghỉ hè ở địa phương; - Phối hợp với Hiệu trưởng giáo dục đạo đức cho học sinh; bồi dưỡng, khuyến khích học sinh giỏi, giúp đỡ học sinh yếu kém; giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh khó khăn khác; - Phối hợp với GV chủ nhiệm, GV bộ môn làm tốt công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh. <p>* Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Phải thực hiện nghiêm túc các Nội quy, Quy chế của trường. Phải có thái độ học tập nghiêm túc, phải tham gia đầy đủ các nội dung, chương trình học tập theo quy chế trường Chuyên, phải tham gia chương trình bồi dưỡng các đội tuyển dự thi các loại hình HSG khi được lựa chọn. Học sinh được yêu cầu tham gia làm quen với các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi. Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của học sinh.</p> | | |
| IV | <p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú. - Lồng ghép nội dung giáo dục "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh", giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Giáo dục hướng nghiệp. - Tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn trong năm như ngày 2/9, 20/10, 20/11, 4/1, 8/3, 26/3, Hội xuân ... - Tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. - Tìm hiểu pháp luật, phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội, thực hiện an toàn giao thông, phòng chống nạn buôn bán người qua biên giới. - Tổ chức dạy ôn thi chọn HSG cho học sinh khá giỏi, phụ đạo cho học sinh yếu kém, tổ chức ôn thi THPT quốc gia - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. - Huy động 350 học sinh vào ở trọ học trong trường dưới sự quản lý của cán bộ, giáo viên nhà trường. Nhà trường tổ chức nấu ăn cho học sinh, kinh phí được thực hiện từ Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ. | | |
| V | <p>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p> | <p>* Đạo đức: Tốt: 63.79% Khá: 29.74% TB: 3.45% Yếu: 3.02% * Học tập: Giỏi: 2.59% Khá: 18.97% TB: 58.19%</p> | <p>* Đạo đức: Tốt: 63.75% Khá: 21.25% TB: 11.88% Yếu: 3.12% * Học tập: Giỏi: 6.25% Khá: 33.13% TB: 44.38%</p> | <p>* Đạo đức: Tốt: 79.83% Khá: 16.81% TB: 3.36% Yếu: 0% * Học tập: Giỏi: 12.61% Khá: 36.13% TB: 47.06%</p> |

| | | | | |
|----|---|--|--|---|
| | | Yếu: 20.21% * <i>Sức khỏe</i> : HS đủ sức khỏe để học tập và tham gia các hoạt động | Yếu: 16.24% * <i>Sức khỏe</i> : HS đủ sức khỏe để học tập và tham gia các hoạt động | Yếu: 4.2% * <i>Sức khỏe</i> : HS đủ sức khỏe để học tập và tham gia các hoạt động |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | 95% HS tiếp tục học lên lớp 11 | 96% HS tiếp tục học lên lớp 12 | 100% đủ điều kiện dự thi THPT quốc gia. Tỷ lệ tốt nghiệp đạt 97% trở lên, trong đó 45 HS đỗ và các trường đại học qua thi tuyển |

Nậm Pồ, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trường Thiện

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT CHÀ CANG

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | |
|------------|--|--------------|-----------------------|--------------|--------------|
| | | | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 619 | 247 | 199 | 173 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 450 72.7% | 168 68% | 145 72.9% | 137 79.2% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 116 18.7% | 55 22.3% | 34 17.1% | 27 15.6% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 49 7.9% | 21 8.5% | 19 9.5% | 9 5.2% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 4 0.7% | 3 1.2% | 1 0.5% | 0 0.00% |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 619 | 247 | 199 | 173 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 29 4.7% | 6 2.4% | 14 7.0% | 9 5.2% |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 244 39.4% | 77 31.2% | 91 45.7% | 76 43.9% |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 279 45.1% | 128 51.8% | 65 32.7% | 86 49.7% |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 63 10.2% | 36 14.6% | 25 12.6% | 2 1.2% |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 4 0.6% | 0 0% | 4 2.0% | 0 0% |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 560 90.5% | 213 86.2% | 174 87.4% | 173 100% |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 29 4.7% | 6 2.4% | 14 7.0% | 9 5.2% |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 244 39.4% | 77 31.2% | 91 45.7% | 76 43.9% |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 59 9.5% | 34 13.8% | 25 12.6% | 0 0.00% |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 23 3.7% | 15 6.07% | 8 4.02% | 0 0.00% |
| 4 | Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 1 0.2% | 1 0.4% | 0 0.00% | 0 0.00% |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 0.00% | 0 0.00% | 0 0.00% | 0 0.00% |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 36 5.8% | 22 8.9% | 10 5.03% | 4 2.3% |

| | | | | | |
|-------------|--|------------|--------|--------|--------|
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG | | | | |
| 1 | Cấp huyện | | | | |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 21 | | | |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi TN | 172 | | | 172 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 172 | 0 | 0 | 172 |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng | 35 | 0 | 0 | 35 |
| | (tỷ lệ so với tổng số) | 20.3% | 0.00% | 0.00% | 20.3% |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 442/177 | 190/57 | 136/63 | 116/57 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 606 | 243 | 195 | 168 |

Nậm Pồ, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trường Thiện

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT CHÀ CANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-------------|---|-------------------|-----------|
| I | Số phòng học | 18 | |
| II | Loại phòng học | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 18 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 6 | |
| 6 | Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn) | | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 0.89 | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 33 | |
| III | Số điểm trường | 1 | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 18896.6 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²) | 2000 | |
| VI | Tổng diện tích các phòng | 1283 | |
| | Diện tích phòng học (m ²) | 900 | |
| | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 315 | |
| | Diện tích thư viện (m ²) | 50 | |
| | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 0 | |
| | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 68 | |
| | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | |
| | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định | | |
| | Khối lớp 10 | 1 | |
| | Khối lớp 11 | 1 | |
| | Khối lớp 12 | 1 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| | Khối lớp 10 | 0 | |
| | Khối lớp 11 | 0 | |
| | Khối lớp 12 | 0 | |
| | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị) | 200m ² | |
| | ... | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ) | 72 | |

| | | | |
|--|---|----|--|
| | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | |
| | Tivi | 7 | |
| | Cát xét | 4 | |
| | Đầu Video/đầu đĩa | 3 | |
| | Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể | 26 | |
| | Thiết bị khác... | | |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
|-----------|--------------------------------------|----|------------------------|
| 1 | Tivi | 4 | |
| 2 | Cát xét | 4 | |
| 3 | Đầu Video/ đầu đĩa | 3 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 22 | |
| 5 | Thiết bị khác.... | | |
| | | | |

| | | |
|-----------|-----------------|----------------------|
| | Nội dung | Số lượng (m2) |
| X | Nhà bếp | 35 |
| XI | Nhà ăn | 65 |

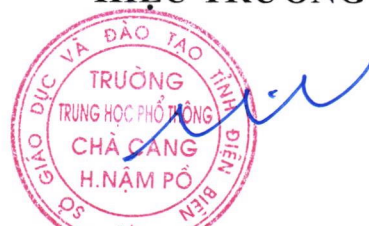
| | | | | |
|-------------|---------------------------|--|---------------|--------------------------------|
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho HS bán trú | 40 - 640m2 | 380 | 1.8 |
| XIII | Khu nội trú | | | |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho GV | Dùng cho HS | | Số m2/học sinh | |
|------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | | | Chung | Nam/nữ | Chung | Nam/nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh | | | | | |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | X | | X | | 1.0 |

| | | | |
|--------------|---|-----------|--------------|
| | Nội dung | Có | Không |
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (Website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | X | |

Nậm Pồ, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trường Thiện

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT CHÀ CANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

| TT | Nội dung | T. số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|-----|---|----------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|----------|-----|-----|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 42 | | 5 | 32 | | 3 | 2 | 35 | | | 15 | 19 | 1 | |
| I | Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn | 32 | | 4 | 28 | | | | 32 | | | | | | |
| 1 | Thê dục | 3 | | | 3 | | | | 3 | | | 3 | | | |
| 2 | Âm nhạc | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Mỹ thuật | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Tin học | 1 | | | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | |
| 5 | Tiếng dân tộc | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Tiếng Anh | 2 | | | 3 | | | | 3 | | | | 3 | | |
| 7 | Tiếng Pháp | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Tiếng Trung | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Tiếng Nga | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Ngoại ngữ khác | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Ngữ Văn | 5 | | 2 | 4 | | | | 5 | | | 3 | 1 | 1 | |
| 12 | Lịch sử | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | |
| 13 | Địa lý | 2 | | 1 | 1 | | | | 2 | | | 1 | 1 | | |
| 14 | Toán học | 4 | | | 4 | | | | 4 | | | 1 | 3 | | |
| 15 | Vật lý | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | |
| 16 | Hóa học | 3 | | | 3 | | | | 3 | | | | 3 | | |
| 17 | Sinh học | 3 | | 1 | 2 | | | | 3 | | | 1 | 2 | | |
| 18 | GD công dân | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | |
| 19 | Kỹ thuật CN | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | Kỹ thuật NN | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | Công nghệ | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 22 | Môn học khác | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | 1 | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | 1 | 2 | | | | 3 | | | 3 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | |
| III | Nhân viên | 8 | | | 3 | | 3 | 2 | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------------|---|--|--|--|---|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Nhân viên khác | 3 | | | | 1 | 2 | | | | | | | |

Nậm Pồ, ngày 15 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Trần Trường Thiện

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGUỒN NSNN NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc |
|----------|---|----------------------------|-------------------------------|------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | |
| A | Tổng số thu trong năm và số dư năm trước chuyển sang | | | | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1.1 | Lệ phí | | | | |
| 1.2 | Phí | | | | |
| 2 | Thu hoạt động sx, cung ứng dịch vụ | 95,752 | 95,752 ⁰ | | |
| | Lệ phí trông xe | | | | |
| | Học phí và cấp bù miễn giảm học phí | 95,752 | 95,752 | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | 757,749 | 757,749 | | |
| | Thu trong năm | 455,541 | 455,541 | | |
| | Dư năm trước chuyển sang | 302,208 | 302,207 | | |
| B | Chi từ nguồn thu được để lại | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 244,621 | 244,621 | | |
| 1.1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 244,621 | 244,621 | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 244,621 | 244,621 | | |
| 1.2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Hoạt động sx, cung ứng dịch vụ | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | 570,579 | 570,579 | | |
| | Học thêm | 420,441 | 420,441 | | |
| | Nguồn khác | 150,138 | 150,138 | | |
| C | Số thu nộp NSNN | | | | |
| 1 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | | | | |
| 1.1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí trông xe | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|-------------------|-------------------|--|--|
| | | | | | |
| 1.2 | Phí | | | | |
| | Phí A | | | | |
| 2 | Hoạt động sx, cung ứng dịch vụ | | | | |
| 3 | Hoạt động sự nghiệp khác | | | | |
| II | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 10.347,330 | 10.347,330 | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nĩ | 10.347,330 | 10.347,330 | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6.659,000 | 6.659,000 | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 3.688,330 | 3.688,330 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 11 | Chi Chương trình mục tiêu | | | | |

DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán được giao |
|------------|--|-------------------|
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí A | |
| 2 | Phí | |
| | Phí A | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 1 | Chi sự nghiệp | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp NSNN | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí A | |
| 2 | Phí | |
| | Phí A | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 10.674,000 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 10.674,000 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

| STT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-----------|--|-------------------|
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | 10.674,000 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6.788,000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 3.767,000 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 11 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| 1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | |
| | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i> | |
| 2 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| | <i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i> | |